

Số: 170/2022/QĐST-HNGĐ

TP.Đ, ngày 17 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 1561/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn”, giữa

- Nguyên đơn: Bà NTT - Sinh năm: 1985

Địa chỉ: Số 30 đường HS, tổ HB, khu phố H, phường CL, TP.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Ông TVĐ - Sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số 30 đường HS, tổ HB, khu phố H, phường CL, TP.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 01 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 07 tháng 01 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Nguyên đơn: Bà NTT - Sinh năm: 1985

Địa chỉ: Số 30 đường HS, tổ HB, khu phố H, phường CL, TP.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Ông TVĐ - Sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số 30 đường HS, tổ HB, khu phố H, phường CL, TP.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà NTT và ông TVĐ thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Bà NTT và ông TVĐ tự khai có 01 con chung tên TGL (giới tính nam, sinh ngày 01/01/2012). Bà T và ông Đ thống nhất giao con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng; cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

2.3 Về tài sản chung: Bà NTT và ông TVĐ tự khai tự thỏa thuận.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) do bà NTT tự nguyện nộp; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0024717 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.ĐD, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà NTT được nhận lại 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

4. Giấy chứng nhận kết hôn số 41 do Ủy ban nhân dân xã TS, huyện KB, tỉnh HN cấp ngày 07/5/2012 không còn giá trị kể từ ngày quyết định này có hiệu lực.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- CCTHADS TP.Thủ Đức;
- UBND X.TS, H.KB, HN;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lưu Hải Quỳnh Anh